

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 147/2020/HNGĐ-  
PT

Ngày: 11-9 -2020

V/v: “*Tranh chấp về ly hôn,  
việc nuôi con*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền : Chủ tọa phiên toà:*

*Các thẩm phán : Bà Bùi Thị Thu Hồng*

*Ông Ngô Tiến Phong*

**- Thư ký phiên toà: Bà Đinh Thúy Hương** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà:**  
Bà Bùi Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 09 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân, thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 129/2020/TLPT-HNGĐ ngày 06-08-2020 về việc: “***Tranh chấp về ly hôn, việc nuôi con***” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 183/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 21/08 /2020, giữa:

**- Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Hữu H, sinh năm 1966

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay tại: Xóm 6, Thôn Hạ, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội.

**- Bị đơn:** Chị Phạm Thị T, sinh năm 1981

Hộ Khẩu tại: Xóm 6, Thôn Hạ, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội.

Nơi ở hiện nay tại: Số 32, đường T, thị trấn Y, huyện G, thành phố Hà Nội.

*(Có mặt anh H, chị T)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: anh H và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện G, thành phố Hà Nội ngày 07-01-2007. Sau khi cưới, anh chị chung sống tại nhà bố mẹ anh H tại thôn 6, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội. Anh và chị T chung sống hạnh phúc được một thời gian và đến cuối năm 2017 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do thường xuyên bất đồng quan điểm sống, tính cách sống không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau rồi xảy ra tình trạng chiến tranh lạnh, không ai nói với ai. Đến tháng 9-2019, anh và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng và anh H đã gửi đơn đến Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị T. Sau khi anh H gửi đơn đến Tòa án, anh đã suy nghĩ lại vì tương lai các con nên anh đã rút đơn ly hôn để anh và chị T cùng có trách nhiệm chăm sóc nuôi dưỡng các cháu. Nhưng đến nay, giữa anh H và chị T không có tiếng nói chung, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ. Anh H đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T trong thời gian sớm nhất.

- Về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Hữu A, sinh năm 21-9-2007 và cháu Nguyễn Phương B, sinh ngày 01-10-2009. Khi ly hôn, anh H đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được nuôi cháu Nguyễn Hữu A. Anh H không yêu cầu chị T phải có trách nhiệm đóng góp tiền nuôi con chung đối với cháu A. Nếu có thể, anh xin được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị T đóng góp nuôi con.

- Về tài sản chung vợ chồng: Anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Anh chị không vay nợ ai và không ai nợ nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Anh H tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**\* Bị đơn là chị Phạm Thị T trình bày tại Tòa án:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện G, thành phố Hà Nội ngày 07-01-2007. Sau khi cưới, anh chị về chung sống tại nhà bố mẹ chồng tại thôn 6, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống, chị và anh H được một thời gian sống hạnh phúc và đến cuối năm 2016 thì chị và anh H nảy sinh mâu thuẫn do chị phát hiện anh H có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, chị và gia đình đã bắt gặp anh H trong nhà nghỉ với người phụ nữ tên Thu. Vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra xô sát to tiếng với nhau, nhiều lần anh H đã đánh chị T. Chị và gia đình đã nhiều lần hòa giải nhưng cuộc sống chung không được cải thiện. Đến tháng 9-2019 giữa chị và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng, anh H đã đánh đuổi chị T, chị phải đi thuê nhà chỗ khác để ở. Sau đó, anh

H đã gửi đơn đến Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa chị và anh H nhưng chị lúc đó vì con nên chưa đồng ý ly hôn. Sau đó, anh H đã rút đơn ly hôn và vụ án đã được đình chỉ. Nhưng đến nay giữa chị và anh H vẫn không có tiếng nói chung, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ. Chị T đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Chị T và anh H có hai con chung là cháu Nguyễn Hữu A, sinh năm 21-9-2007 và cháu Nguyễn Phương B, sinh ngày 01-10-2009. Khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi hai cháu A và B. Anh H là bố phải có trách nhiệm đóng góp tiền nuôi con chung là 5.000.000 đồng/tháng/2 cháu.

- Về tài sản chung vợ chồng: Chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung.

- Về nợ chung: Chị T và anh H không vay nợ ai và không ai nợ nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

**Tại bản án số 189 HNGĐ-ST ngày 22/6/2020 của Tòa án nhân Huyện G đã xét xử và Quyết định :**

- Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:** 1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Hữu H và chị Phạm Thị T.

2. Về con chung : Xác nhận anh chị có 02 con chung là Nguyễn Hữu A - sinh ngày 21-9-2007 và cháu Nguyễn Phương B - sinh ngày 01-10-2009.

- Giao cháu Nguyễn Hữu A - sinh ngày 21-9-2007 và cháu Nguyễn Phương B - sinh ngày 01-10-2009 cho chị Phạm Thị T được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Nguyễn Hữu H phải có nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi cháu Nguyễn Hữu A cho chị Phạm Thị T mỗi tháng 2.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 7-2020 cho đến khi cháu Nguyễn Hữu A trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác .

***Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.***

3. Về tài sản chung, nhà ở và công nợ: Anh H và chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

Sau khi xét xử anh H không nhất trí quyết định của cấp sơ thẩm đã kháng cáo : Yêu cầu được nuôi hai con chung ,nếu được nuôi con anh không yêu cầu chị T đóng góp phí tổn nuôi con , nếu chị T nuôi con anh không phải đóng góp .

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không tự thỏa thuận giải quyết toàn bộ nội dung vụ án : Cả hai anh chị đều có nguyện vọng nuôi con chung như đã trình bày . Hai con chung của anh chị có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án.

**\* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hà nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:**

- Về tố tụng:

+ Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Hữu Hoàn hợp lệ

+ Thẩm phán lập hồ sơ, thu thập chứng cứ, tiến hành giao các văn bản tố tụng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, tiến hành trình tự, thủ tục tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn, bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Về con chung, xét kháng cáo của anh H, hiện các cháu tha thiết mong muốn được ở với mẹ, là nguyện vọng chính đáng. Điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con, anh H hiện đang ở nhà đất của bố mẹ, có nghề nghiệp ổn định, mức thu nhập từ 12.000.000 đến 15.000.000 đồng. Chị T làm nghề kế toán, mức thu nhập trên 20.000.000đ hiện đang đi thuê nhà. Xét điều kiện của cả 2 bên đều đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, tôn trọng ý kiến 2 con và trách xáo trộn cuộc sống của các cháu. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về tài sản chung: Anh H và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Căn cứ điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Đơn kháng cáo của anh H hợp lệ , trong hạn luật định .

- Về quan hệ hôn nhân:

[1] Anh Nguyễn Hữu H và chị Phạm Thị T xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 07-01-2007 tại Ủy ban nhân dân dân xã D, huyện G, Hà Nội. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2016 đầu năm 2017 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính mâu thuẫn vợ chồng là do anh chị thường xuyên bất đồng quan điểm sống, tính cách sống không hợp nhau, chị T nghi ngờ anh H có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Vợ chồng thường xuyên xảy ra xô sát. Đến tháng 9-2019, mâu thuẫn trầm trọng và anh H đã gửi đơn đến Tòa án giải quyết việc ly hôn với chị T. Sau đó, anh H đã suy nghĩ lại vì tương lai các con nên đã rút đơn xin ly hôn. Nhưng đến nay, giữa hai anh chị không có tiếng nói chung, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không được cải thiện, tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ.

[2] Hội đồng xét xử thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn là có căn cứ, phù hợp với Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét kháng cáo về việc nuôi con của anh Nguyễn Hữu H

[3] Anh H và chị T có 02 con chung là cháu Nguyễn Hữu A, sinh năm 21-9-2007 và cháu Nguyễn Phương B, sinh ngày 01-10-2009. Hiện nay, cháu A đang ở với bố, cháu B đang ở với mẹ. Tại Tòa, anh H xin được nuôi dưỡng cháu A và chị T nuôi dưỡng cháu B, nếu trong trường hợp Tòa án giao cho anh trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu thì anh không yêu cầu chị T đóng góp tiền phí tổn nuôi con. Chị T đề nghị Tòa án giao cho chị được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai cháu A và B; chị yêu cầu anh H có trách nhiệm đóng góp tiền nuôi con là 5.000.000 đồng/tháng/hai cháu. Tại Tòa án, sơ thẩm và phúc thẩm 3 lần cháu Nguyễn Hữu A và cháu Nguyễn Phương B có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Cháu A có đơn thỉnh cầu gửi đến Hội đồng xét xử đề nghị cho cháu được ở với mẹ và em B để đảm bảo cho cuộc sống của hai cháu được ổn định và đầy đủ về thể chất và tinh thần. Xét thấy, anh H đang làm kế toán cho ba công ty (Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hùng Vương, Công ty TNHH thương mại và đầu tư Hương Thịnh, Công ty cổ phần thương mại sản xuất Đại Hưng) với thu nhập hàng tháng từ 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng. Chị T đang làm cho Công ty TNHH thương mại vận tải xăng dầu B với chức vụ Kế toán trưởng thu nhập hàng tháng trên 20.000.000 đồng và tại Quyết định số 014/2020 ngày 30 tháng 6 năm 2020, chị T đã chấm dứt hợp đồng lao động tại đây. Sau đó, chị T lại làm việc tại Công ty TNHH nhựa Vĩnh Hưng với mức thu nhập 21.450.000đ có mã số thuế 8111994400 ngày hoạt động 31/11/2011 tại Chi cục thuế huyện G. Hai anh chị đều có xác nhận hợp lệ của các Công ty đang công tác. Anh H hiện nay đang ở trên nhà đất của bố mẹ tạm chia cho anh tại Xóm 6 thôn Hạ, xã D. Chị T hiện nay đang thuê nhà tại thị trấn Y, huyện G, thành phố Hà Nội và thuê nhà tại phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, theo chị T trình bày

để phục vụ cho việc chi nuôi cả hai cháu, thuận tiện cho việc đưa đón, ăn ở của các cháu.

Hội đồng xét xử thấy rằng, nguyện vọng nuôi con của các anh chị là chính đáng, điều kiện nuôi con thì anh H và chị T đều có đủ khả năng và điều kiện nuôi con. Song xét thấy nguyện vọng của hai cháu tha thiết xin được ở với mẹ. Bản thân chị T là người thường xuyên quan tâm chăm sóc, dạy dỗ đối với cháu A, kể cả thời gian anh H và chị T đang ly thân nhưng chị T vẫn thường xuyên quan tâm hỏi han, chăm sóc việc học hành của cháu A. Bản thân cháu A tha thiết cho cháu được ở với mẹ và em. Do đó, để đảm bảo quyền lợi nhất là cú shock tinh thần khi bố mẹ ly hôn tuổi của các cháu còn quá nhỏ, để cho các cháu A và B phát triển đầy đủ, toàn diện về thể chất và tinh thần, Hội đồng xét xử thấy rằng: căn cứ khoản 2 điều 81 Luật hôn nhân và gia đình (vợ chồng thỏa thuận về việc trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau ly hôn đối với con, trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, nếu con đủ 7 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con), hai cháu A 13 tuổi và B 11 tuổi, cần tôn trọng ý kiến hai cháu, giao cho chị T được quyền trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai cháu tránh xáo trộn tâm lý phù hợp với nguyện vọng tha thiết của các cháu Nguyễn Hữu A và Nguyễn Phương B là có căn cứ và phù hợp với pháp luật, đáp ứng nguyện vọng của hai cháu. Sau này, các cháu hiểu rõ sự việc, anh H có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi nuôi con theo quy định tại điều 84 Luật hôn nhân và gia đình

[4] Về việc đóng góp phí tổn nuôi con: Chị T đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh H phải có trách nhiệm đóng góp nuôi con là 5.000.000 đồng/tháng/hai cháu. Anh H không đồng ý đóng góp tiền nuôi con nếu Tòa án giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc đóng góp tiền nuôi con là trách nhiệm của người không trực tiếp nuôi con. Nay, Hội đồng xét xử giao cho chị T chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai cháu nhưng đối với cháu B chị T phải chịu trách nhiệm về mọi mặt để nuôi dưỡng cháu. Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét trách nhiệm đóng góp tiền nuôi con đối với anh H về việc đóng góp tiền nuôi cháu Nguyễn Hữu A cho chị T là có căn cứ và phù hợp với pháp luật. Thu nhập của anh H một tháng từ 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nên với mức đề nghị 2.500.000 đồng/tháng/cháu của chị T là có căn cứ. Do đó, cần buộc anh H phải có trách nhiệm đóng góp tiền nuôi cháu Nguyễn Hữu A cho chị T là 2.500.000 đồng/tháng là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật. Từ các phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Hữu H

- Về tài sản chung:

[5] Tại Tòa, anh H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, chị T có đơn phản tố đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết việc phân chia tài sản chung. Nhưng

sau đó, tại Tòa chị T đã xin rút đơn yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết. Do Tòa án chưa thụ lý yêu cầu của chị T nên không cần thiết phải đình chỉ giải quyết yêu cầu này của chị T là có căn cứ và phù hợp với pháp luật. Yêu cầu này không kháng cáo nên Tòa án không xét.

- Về công nợ chung:

[6] Chị T và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

- Về án phí:

[7] Do chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H nên anh H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

*-Căn cứ điều 308 khoản 1, điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:** Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Hữu H . Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 189/LHST ngày 22/6/2020 của Tòa án nhân dân Huyện G :

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Hữu H và chị Phạm Thị T.

2. Về con chung : Xác nhận anh chị có 02 con chung là Nguyễn Hữu A - sinh ngày 21-9-2007 và cháu Nguyễn Phương B - sinh ngày 01-10-2009.

- Giao cháu Nguyễn Hữu A - sinh ngày 21-9-2007 và cháu Nguyễn Phương B - sinh ngày 01-10-2009 cho chị Phạm Thị T được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Nguyễn Hữu H phải có nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi cháu Nguyễn Hữu A cho chị Phạm Thị T mỗi tháng 2.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 7-2020 cho đến khi cháu Nguyễn Hữu A trưởng thành, đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác .

***Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.***

3. Về tài sản chung, nhà ở và công nợ: Anh H và chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết. Nếu sau này có yêu cầu sẽ giải quyết thành vụ kiện khác

4. Về án phí: Anh Nguyễn Hữu H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0005037 ngày 10-01-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, thành phố Hà Nội.

Án phí phúc thẩm anh H phải chịu 300,000 đ án phí phúc thẩm được trừ vào 300,000 đ đã nộp tại biên lai số 0005341 ngày 8/07/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G thành phố Hà Nội xác nhận đã nộp đủ.

Bản án có hiệu lực để thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA



**Nơi nhận**

- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**